TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỐT NỐT** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ – ST.
Ngày: 04-3-2021.
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Mộng Tuyền**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Văn Gốc**.

2. Bà **Lê Cẩm Huỳnh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Điêu Khắc Khanh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt - thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt - thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thùy Trang –** Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về *"Tranh chấp ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa sơ thẩm số 36/2021/TBMLPT-TA ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn C** - sinh năm 1971. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé B** - sinh năm 1972. (vắng mặt lần thứ hai, không lý do).

Cùng địa chỉ: khu vực A, phường B, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/7/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Bé B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ (cũ) vào ngày 10/5/1994. Thời gian đầu chung sống gia đình cũng đầm ấm, hạnh phúc nhưng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống trầm trọng, bà B không biết chăm lo làm ăn, thường gây ra nợ nần nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã, gây gổ nhau dẫn

đến hạnh phúc gia đình bị đổ vỡ. Đến ngày 30/4/2020, bà B tự ý bỏ nhà đi cho đến nay không biết đi đâu và cũng không liên lạc về với gia đình. Mặc dù, ông đã sử dụng mọi cách liên lạc tìm kiếm bà B để vợ chồng hàn gắn tình cảm quay về chung sống, nhưng không tìm được bà B, do đó ông bà đã chính thức sống ly thân từ ngày 30/4/2020 cho đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông và bà B có 02 người con tên Trần Văn V – sinh ngày 19/01/1989 và Trần Hồng N – sinh ngày 12/4/2004. Khi ly hôn ông yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu N cho đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con vì ông có khả năng nuôi con. Đối với con Trần Văn V hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị Bé B đến tham gia giải quyết vụ án nhưng bà B không đến dự, do đó Tòa án tiến hành đến nơi cư trú để lấy lời khai bà B nhưng do bà B không có mặt tại địa phương, vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà B về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn Lời – Trưởng khu vực A cho biết: Đương sự Nguyễn Thị Bé B – sinh năm 1972 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu vực A, phường B, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, nhưng bà B đã bỏ địa phương đi làm ăn xa khoảng 01 (một) năm trở lại đây nên hiện nay bà B không có mặt tại địa phương, cũng không biết bà B làm gì và ở đâu.

Tại biên bản xác minh bà Võ Thị Nhờ cho biết: Bà có mối quan hệ là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Bé B và là mẹ vợ của ông Trần Văn C. Vào khoảng năm 1988, sau khi bà B kết hôn cùng với ông C thì bà B chuyển hộ khẩu về bên chồng sinh sống tại khu vực A, phường B, quận Thốt Nốt cho đến nay, quá trình chung sống bà biết giữa ông C và bà B có 02 người con là Trần Văn V và Trần Hồng N. Do sau khi kết hôn bà B sống riêng và cách xa gia đình bà nên nguyên nhân tại sao ông C yêu cầu ly hôn với bà B, cũng như giữa ông C và bà B có tài sản chung, nợ chung không thì bà không biết. Theo bà được biết do mâu thuẫn vợ chồng nên hiện nay bà B đã bỏ địa phương đi không còn sống chung với ông C nữa, nhưng do bà B không liên lạc về gia đình nên nguyên nhân vì sao bà B bỏ nhà đi, cũng như hiện nay bà B đang làm gì và ở đâu thì bà và gia đình cũng không biết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo hợp lệ đến các đương sự về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để động viên các đương sự bỏ qua mâu thuẫn, trở về đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng nhiều lần bà B không đến Tòa án nên không tiến hành hòa giải được và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Trần Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, không bổ sung gì thêm.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau:

- Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé B.

- Về con chung: Giao cháu Trần Hồng N – sinh ngày 12/4/2004 cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), bà B không phải cấp dưỡng nuôi con cho ông C. Đối với con Trần Văn V – sinh ngày 19/01/1989 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do ông C không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

- Về án phí: Ông Trần Văn C phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Xét tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng bà B vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp*: Ông Trần Văn C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé B. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo tài liệu, chứng cứ là sổ hộ khẩu của ông Trần Văn C cung cấp và biên bản xác minh ông Nguyễn Văn Lời – Trưởng khu vực A thể hiện bà Nguyễn Thị Bé B có đăng ký thường trú tại khu vực A, phường B, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Do đó, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: ông C và bà B chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 1988 và có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong thời kỳ hôn nhân ông C cho rằng giữa hai bên bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn, thường cãi vã nhau, sau đó bà B bỏ nhà đi không quan tâm, chăm lo đến gia đình nên ông bà đã chính thức sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay do bà B không liên lạc về gia đình nên ông bà vẫn chưa hàn gắn được tình cảm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần triệu tập bà

B đến nhưng bà B đều vắng mặt, không có lý do. Từ đó cho thấy bà B đã không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với ông C và bà cũng không có thiện chí hoà giải hàn gắn tình cảm với ông C. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài đời sống chung cũng không đạt được hạnh phúc. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông C là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] *Về con chung*: Ông C và bà B chung sống có 02 người con tên Trần Văn V – sinh ngày 19/01/1989 và Trần Hồng N – sinh ngày 12/4/2004. Ông C yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu bà B phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con cho ai nuôi phải xem xét quyền lợi mọi mặt của con, từ khi ly thân cho đến nay thì cháu N do ông C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và vẫn đảm bảo tốt về thể chất lẫn tinh thần. Để ổn định tâm lý, tránh xáo trộn cuộc sống của con và phù hợp với ý kiến của cháu N có nguyện vọng sống chung với ông C. Do đó, nên tiếp tục giao cháu N cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, đồng thời, dành cho bà B được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở và ông bà có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con là đúng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83,84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đối với con Trần Văn V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông C cho rằng có khả năng nuôi con nên không yêu cầu bà B phải cấp dưỡng nuôi con, Tòa án đã giải thích ông C biết việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con nhưng ông C vẫn không yêu cầu cấp dưỡng. Xét việc ông C không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không buộc bà B phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Quá trình giải quyết vụ án ông C xác định không có nhưng do bà B vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[4] *Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông C phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**** Tuyên xử:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé B.

- Về con chung: Giao cháu Trần Hồng N – sinh ngày 12/4/2004 cho ông C được quyền nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), bà B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà B không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách phần tài sản chung, nợ chung giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn C phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) ông C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/012517 ngày 23/10/2020 *(công nhận ông C đã nộp xong).*

- *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND Q. Thốt Nốt;
- Chi Cục THA DS Q. Thốt Nốt;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thị Mộng Tuyền